

Nội dung bài viết

1. [Soạn Unit 6 Grammar 6.2 lớp 7 bộ sách English Discovery](#)

Soạn Unit 6 Grammar 6.2 lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. Listen. Which rules are Mai and Nam talking about?

(*Lắng nghe. Những quy tắc nào mà Mai và Nam đang nói đến?*)

Mai: Shouldn't you stop playing video games and work on your homework assignment? You have to turn it in tomorrow.

Nam: No, we don't. Our teacher said we must turn it in by Friday. But you're right. I shouldn't play so many video games.

Mai: You must spend more time preparing for your biology exams.

Nam: I don't see why. I am going to pass. I think I will get an A. Biology is an easy subject for me.

Mai: I'm not into it. We must do a biology lab every Thursday. But I don't like it. I broke a microscope last week. And I dropped a test tube too.

Nam: Really? You mustn't be so careless.

Phương pháp giải:

Tạm dịch:

Mai: *Em nên ngừng chơi trò chơi điện tử và làm bài tập về nhà chứ? Em phải nộp nó vào ngày mai mà.*

Nam: *Không ạ. Giáo viên của chúng em nói rằng chúng em phải nộp nó vào thứ Sáu. Nhưng chị nói đúng. Em không nên chơi nhiều trò chơi điện tử như vậy.*

Mai: *Em phải dành nhiều thời gian hơn để chuẩn bị cho bài thi môn sinh học của mình.*

Nam: *Em không hiểu tại sao. Em sẽ qua thôi mà. Em nghĩ tôi sẽ đạt điểm A. Sinh học là một môn học dễ đối với em.*

Mai: *Chị không thích nó. Bọn chị phải làm một phòng thí nghiệm sinh học vào thứ Năm hàng tuần. Nhưng chị không thích nó. Chị đã làm vỡ kính hiển vi vào tuần trước. Và chị cũng đánh rơi một ống nghiệm.*

Nam: *Thật á? Chị không được bất cẩn như vậy.*

Lời giải chi tiết:

1. We must turn homework assignment in by Friday.

(Chúng tôi phải nộp bài tập về nhà trước Thứ Sáu.)

2. You must spend more time preparing for your biology exams.

(Bạn phải dành nhiều thời gian hơn để chuẩn bị cho các kỳ thi sinh học của bạn.)

3. We must do a biology lab every Thursday.

(Chúng tôi phải làm phòng thí nghiệm sinh học vào thứ Năm hàng tuần.)

4. You mustn't be so careless.

(Bạn không được bất cẩn như vậy.)

Bài 2

2. Study the Grammar box. Listen to the dialogue again and complete sentences with must, mustn't, should, and shouldn't.

(Nghiên cứu bảng ngữ pháp dưới đây. Lắng nghe đoạn hội thoại và điền vào chỗ trống trong câu với must, mustn't, should và shouldn't.)

<p>Grammar <i>(Ngữ pháp)</i></p>	<p>Modals of advice, necessity, and prohibition <i>(Động từ khiếm khuyết thể hiện lời khuyên, sự cần thiết, và sự ngăn cấm)</i></p>
<p>Positive <i>(Tích cực)</i> You should eat healthier food. <i>(Bạn nên ăn thức ăn lành mạnh hơn.)</i></p>	<p>Negative <i>(Tiêu cực)</i> You shouldn't eat so much chocolate. <i>(Bạn không nên ăn nhiều socola như thế.)</i> You mustn't use your phone in class.</p>

<p>You must take the exam. <i>(Bạn phải làm bài kiểm tra.)</i></p>	<p><i>(Bạn không được phép sử dụng điện thoại trong lớp.)</i></p>
---	---

Nam: No, we don't. Our teacher said we (1)_____ turn it in by Friday. But you're right.

I (2)_____ play so many video games.

Mai: You (3)_____ spend more time preparing for your biology exams.

Nam: Really? You (4)_____ be so careless.

Phương pháp giải:

should + V: nên >< shouldn't + V: không nên

must + V: phải >< mustn't + V: không được

Lời giải chi tiết:

1. must 2. shouldn't 3. should 4. mustn't

Nam: No, we don't. Our teacher said we (1) **must** turn it in by Friday. But you're right. I (2) **shouldn't** play so many video games.

(Không, chúng tôi không. Giáo viên của chúng tôi nói rằng chúng tôi phải nộp nó vào thứ Sáu. Nhưng bạn nói đúng. Tôi không nên chơi quá nhiều trò chơi điện tử.)

Mai: You (3) **should** spend more time preparing for your biology exams.

(Bạn nên dành nhiều thời gian hơn để chuẩn bị cho bài thi môn sinh học của bạn.)

Nam: Really? You (4) **mustn't** be so careless.

(Thật không? Bạn không được bất cẩn như vậy.)

Bài 3

3. Look at the rules in the classroom poster from Linda's classroom. Write a sentence for each picture. Use must, mustn't, should or shouldn't.

(Nhìn vào các quy tắc trong tâm áp phích lớp học từ lớp học của Linda. Viết một câu cho mỗi bức tranh. Sử dụng *must*, *mustn't*, *should* hoặc *shouldn't*.)



away / trash / throw
You must throw trash away.



windows / wash



uniform / wear



eat / cafeteria / in the



late / class / for



mobiles / use

You must throw trash away.

(Bạn phải vứt rác đi.)

Phương pháp giải:

should + V: nên >< shouldn't + V: không nên

must + V: phải >< mustn't + V: không được

Lời giải chi tiết:

1. You should wash the windows.

(Bạn nên lau cửa sổ.)

2. You must wear uniform.

(Bạn phải mặc đồng phục.)

3. You should eat in the cafeteria.

(Bạn nên ăn trong căn tin.)

4. You shouldn't be late for class.

(Bạn không nên đi học trễ.)

5. You mustn't use mobiles.

(Bạn không được sử dụng điện thoại.)

Bài 4

4. CLASS VOTE Which three classroom rules are the most important?

(Cả lớp bình chọn. 3 điều nội quy lớp học nào là quan trọng nhất?)

Lời giải chi tiết:

Three most important classroom rules are that:

- You must wear uniform.

(Bạn phải mặc đồng phục.)

- You shouldn't be late for class.

(Bạn không nên đi học trễ.)

- You mustn't use mobiles.

(Bạn không được sử dụng điện thoại.)

Bài 5

5. In pairs, discuss Linda's school rules. Compare your rules with Linda's.

(Làm việc theo cặp, thảo luận các nội quy trường học của Linda. So sánh nội quy lớp học của bạn với nội quy lớp học của Linda.)

Lời giải chi tiết:

My classrooms rules: *(Nội quy lớp học của tôi)*

- We shouldn't talk while the teacher is talking.

(Chúng ta không nên nói chuyện khi giáo viên đang nói.)

- We should raise our hands when we want ask a question.

(Chúng ta nên giơ tay khi muốn đặt câu hỏi.)

- We mustn't eat anything during the lessons.

(Chúng ta không được ăn bất cứ thứ gì trong giờ học.)

- We must complete our homework before going to school.

(Chúng ta phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến trường.)